

Số: 98 /QĐ-MNTT

Tam Thanh, ngày 02 tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Quyết toán Thu -chi Học phí và các khoản  
ngoài ngân sách nhà nước năm học 2025-2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TAM THANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Vụ Bản về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Trường mầm non Tam Thanh.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai Quyết toán Thu chi học phí và các khoản dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục Trường mầm non Tam Thanh năm học 2025-2026.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Công khai bằng các hình thức: đăng lên Westside của nhà trường.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Westside trường MN Tam Thanh;
- Lưu: Hồ sơ KT.



Trần Thị Vân

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU CHI HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ  
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026**

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Mức thu	Năm học 2025-2026			
			Dư đầu kỳ	Thu	Chi	Dư cuối kỳ
<b>1</b>	<b>Tiền ăn bán trú của trẻ</b>		<b>23.209.000</b>	<b>830.751.000</b>	<b>830.751.000</b>	<b>23.209.000</b>
	Từ tháng 9 đến 03/10/2025	17.000đ/hs/ngày	0			
	Từ 07-31/10/2025	18.000đ/hs/tháng	0	391.769.000	368.560.000	23.209.000
	Kì II năm học 2025-2026	18.000đ/hs/tháng	23.209.000	438.982.000	462.191.000	0
<b>2</b>	<b>Tiền đầu vào bán trú</b>		<b>6.180.000</b>	<b>19.600.000</b>	<b>22.180.000</b>	<b>3.600.000</b>
	Kì I năm học 2025-2026	200.000đ/HS/toàn quá trình học tại trường	5.380.000	17.600.000	22.180.000	800.000
	Kỳ II năm học 2025-2026		800.000	2.000.000	0	2.800.000
<b>3</b>	<b>Tiền nước uống</b>		<b>0</b>	<b>27.526.000</b>	<b>27.526.000</b>	<b>0</b>
	Kì I năm học 2025-2026	10.000đ/hs/tháng	0	12.116.000	12.116.000	0
	Kì II năm học 2025-2026		0	15.410.000	15.410.000	0
<b>4</b>	<b>Tiền dịch vụ vệ sinh</b>		<b>0</b>	<b>49.698.000</b>	<b>49.698.000</b>	<b>0</b>
	Kì I năm học 2025-2026	18.000đ/hs/tháng	0	21.960.000	21.960.000	0
	Kì II năm học 2025-2026		0	27.738.000	27.738.000	0
<b>5</b>	<b>Tiền thuê cô nuôi</b>		<b>3.495.000</b>	<b>206.850.000</b>	<b>206.850.000</b>	<b>3.495.000</b>
	Kì I năm học 2025-2026	75.000đ/tháng	0	91.275.000	87.780.000	3.495.000
	Kì II năm học 2025-2026		3.495.000	115.575.000	119.070.000	0
<b>6</b>	<b>Tiền quản lý bán trú ngoài giờ HC</b>		<b>1.740.000</b>	<b>321.390.000</b>	<b>321.390.000</b>	<b>1.740.000</b>
	Kì I năm học 2025-2026	6.000đ/hs/ngày	0	146.784.000	145.044.000	1.740.000
	Kì II năm học 2025-2026		1.740.000	174.606.000	176.346.000	0
<b>7</b>	<b>Tiền chất đốt</b>		<b>2.706.000</b>	<b>92.936.000</b>	<b>92.936.000</b>	<b>2.706.000</b>
	Kì I năm học 2025-2026	2.000đ/hs/ngày	0	44.296.000	41.590.000	2.706.000
	Kì II năm học 2025-2026		2.706.000	48.640.000	51.346.000	0
<b>8</b>	<b>Tiền nhận tài trợ, XHHGD</b>		<b>6.350.000</b>	<b>66.750.000</b>	<b>66.750.000</b>	<b>6.350.000</b>
	Kì I năm học 2025-2026	Huy động từ tổ chức, cá nhân	0	65.200.000	58.850.000	6.350.000
	Kì II năm học 2025-2026		6.350.000	1.550.000	7.900.000	0
<b>9</b>	<b>Tiền hỗ trợ điện điều hoà</b>		<b>8.755.900</b>	<b>15.564.000</b>	<b>15.564.000</b>	<b>8.755.900</b>
	Kì I năm học 2025-2026	50.000đ/hs/năm học	0	15.355.000	6.599.100	8.755.900
	Kì II năm học 2025-2026		8.755.900	209.000	8.964.900	0
<b>10</b>	<b>Tiền học phí</b>		<b>294.150.000</b>	<b>862.760.000</b>	<b>274.940.400</b>	<b>881.969.600</b>
	Năm 2025	Định mức 160.000đ/hs/tháng	32.194.700	384.680.000	154.919.400	261.955.300
	Đến 31/5/2026		261.955.300	478.080.000	120.021.000	620.014.300
<b>11</b>	<b>Tiền CSSK Ban đầu</b>		<b>0</b>	<b>17.410.635</b>	<b>0</b>	<b>17.410.635</b>
	Năm 2026		0	17.410.635	0	17.410.635
<b>12</b>	<b>Tiền quỹ tại TK KBNN</b>		<b>199.100</b>	<b>0</b>	<b>199.100</b>	<b>0</b>
	Năm 2026		199.100	0	199.100	0



Tổng tồn TK Tiền gửi KBNN		262.154.400	495.490.635	120.220.100	637.424.935
Tổng tồn TK NH Hàng Hải		47.055.900	824.710.000	868.965.900	2.800.000

Vụ Bàn, ngày 02 tháng 06 năm 2026

KẾ TOÁN

Trần Thị Liên



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Vân

